

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 387/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018
của quận 9

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ ba; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ năm và Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa IX, kỳ họp thứ sáu về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận 9 tại Tờ trình số 83/TTr-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2018; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 410/TTr-TNMT-KH ngày 11 tháng 01 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của quận 9 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Long Bình	Long Thạnh Mỹ	Tân Phú	Hiệp Phú	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Long B	Phước Long A	Trường Thạnh	Long Phước	Long Trường	Phước Bình	Phú Hữu
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2+...)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		11.397,33	1.772,21	1.205,71	445,08	224,24	418,93	528,08	588,15	237,20	982,80	2.450,74	1.261,90	98,88	1.183,42
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.559,75	166,23	82,00	48,42	4,44	7,95	25,53	39,01	0,91	258,81	1.114,78	519,38	2,76	289,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA	294,28	2,44	0,97		0,00	0,00	0,00			0,00	94,04	163,40		33,44
	<i>Đất trồng lúa **</i>	<i>LUA**</i>	<i>287,89</i>	<i>7,09</i>	<i>6,86</i>					<i>2,54</i>		<i>0,97</i>	<i>74,35</i>	<i>174,29</i>		<i>21,79</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	100,71	29,01	0,53	0,82	4,07	1,27	5,88	6,65	0,12	35,97	11,17	0,34		4,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.022,44	104,20	78,75	47,60	0,37	2,64	11,54	32,30	0,65	194,05	1.006,60	338,14	2,76	202,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21,57	21,57												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	120,75	9,02	1,75			4,05	8,11	0,06	0,14	28,78	2,98	17,49		48,37
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.837,10	1.605,98	1.123,70	396,66	219,80	410,98	502,55	549,14	236,29	723,71	1.335,95	742,52	96,12	893,70
2.1	Đất quốc phòng	CQP	172,01	5,59	39,60	0,75	7,87	0,12		10,18		18,28	87,86		1,77	
2.2	Đất an ninh	CAN	62,07	9,34	33,22	0,04	9,23	0,54			0,56	8,89		0,15		0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	823,21		296,39	93,99	5,48	125,90	247,86							53,58
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	55,90	43,73	2,82	0,75	0,38	0,20	0,20	0,56	0,36	5,05	0,30	0,20	0,20	1,16
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	372,47	31,49	1,07	2,91	28,63	0,39	21,17	26,56	19,49	18,82	200,33	1,01	2,06	18,54
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.117,81	612,73	301,02	189,96	65,29	124,01	74,06	144,46	54,77	117,10	115,59	68,59	27,03	223,19
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,85					2,98	0,23					1,65		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,67		0,21					0,42	0,04					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT														
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3.095,71	500,90	362,92	94,60	96,13	145,91	123,58	319,83	152,75	356,28	106,40	350,99	56,24	429,17
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,16	0,88	0,65	0,49	2,12	0,48	0,58	0,16	0,27	2,04	0,66	0,26	0,25	2,33

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Long Bình	Long Thạnh Mỹ	Tân Phú	Hiệp Phú	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Long B	Phước Long A	Trường Thạnh	Long Phước	Long Trường	Phước Bình	Phú Hữu
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2+...)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,79	0,62	0,08	0,33		0,64						1,13		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	37,74	16,62	3,95	2,45	0,84	1,77	6,52		1,43	0,43	2,44	1,11	0,19	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	74,27	32,89	18,16	2,62	0,26	2,69	2,68	1,75	0,50	6,25	0,90	4,20	0,27	1,09
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,14	0,84								0,30				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,88	0,14	0,02	0,12	0,71	0,36	0,12	0,40	0,17	1,30	0,15	0,21	0,05	0,12
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	74,02	10,53	1,45	0,15	2,67	0,93		14,99		24,50		0,24	0,39	18,18
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,92	0,64	0,83	0,24	0,20	0,29	3,28	0,48	0,07	0,92	0,47	0,73		0,77
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.917,48	338,06	61,32	7,26		3,78	22,27	29,35	5,87	163,97	822,85	310,73	6,73	145,29
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,00	1,00												
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,48									0,29				0,20
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	913,00		322,23	128,15	18,47	161,13	283,02							
5	Đất khu kinh tế*	KKT														
6	Đất đô thị*	KDT	11.397,33	1.772,21	1.205,71	445,08	224,24	418,93	528,08	588,15	237,20	982,80	2.450,74	1.261,90	98,88	1.183,42

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

LUA**: Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2014 đất trồng lúa trên địa bàn quận 9 đã giảm đi rất nhiều, nhưng theo hiện trạng thể hiện trên GCNQSDĐ của người dân vẫn còn đất trồng lúa do quá trình sử dụng đã thay đổi mục đích sử dụng nhưng không cập nhật biến động đất đai trên GCNQSDĐ, và số liệu này không tính vào tổng diện tích tự nhiên trong KHSDD.

2. Diện tích thu hồi đất năm 2018:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Long Bình	Long Thạnh Mỹ	Tân Phú	Hiệp Phú	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Long B	Phước Long A	Trường Thạnh	Long Phước	Long Trường	Phước Bình	Phú Hữu
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2+...)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP	439,74	10,93	4,55	0,81	0,30	6,24	13,93	13,57		62,26	247,73	59,11	0,33	19,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA	107,23	1,64								14,35	73,94	12,38		4,92
	<i>Đất trồng lúa **</i>	<i>LUA**</i>	<i>273,91</i>	<i>161,64</i>								<i>38,02</i>	<i>55,49</i>	<i>16,17</i>		<i>2,60</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	20,37	3,03		0,20	5,39	6,05	3,32			2,38				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	307,13	6,24	2,24	0,81	0,10	0,85	7,88	10,25		43,38	173,79	46,20	0,33	15,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,01	0,02	2,31							2,15		0,53		
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	141,89	59,22	1,36	9,02	5,03	8,80	6,20	6,97	0,57	9,76	21,76	4,42	0,20	8,59
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD														
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	62,14	45,73		8,55	1,19	1,99	0,03		0,57	3,88			0,20	

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)													
				Long Bình	Long Thạnh Mỹ	Tân Phú	Hiệp Phú	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Long B	Phước Long A	Trường Thạnh	Long Phước	Long Trường	Phước Bình	Phú Hữu	
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2+...)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	13,54	10,34			2,70						0,50				
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT															
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA															
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT															
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	34,16	2,95	1,32	0,47	1,14	4,31	3,67	6,37		4,54	3,63	0,06		5,71	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,09														0,09
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS															
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON															
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,75		0,04									1,42			0,29
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,03											0,03			

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Long Bình	Long Thạnh Mỹ	Tân Phú	Hiệp Phú	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Long B	Phước Long A	Trường Thạnh	Long Phước	Long Trường	Phước Bình	Phú Hữu
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2+...)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV														
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN														
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	30,17	0,20				2,50	2,50	0,60		1,33	17,63	2,91		2,50
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC														
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														

LUA**: Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2014 đất trồng lúa trên địa bàn quận 9 đã giảm đi rất nhiều, nhưng theo hiện trạng thể hiện trên GCNQSDĐ của người dân vẫn còn đất trồng lúa do quá trình sử dụng đã thay đổi mục đích sử dụng nhưng không cập nhật biến động đất đai trên GCNQSDĐ, và số liệu này không tính vào tổng diện tích tự nhiên trong KHSĐĐ.

3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất 2018:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Long Bình	Long Thạnh Mỹ	Tân Phú	Hiệp Phú	Tăng Nhơn Phú A	Tăng Nhơn Phú B	Phước Long B	Phước Long A	Trường Thạnh	Long Phước	Long Trường	Phước Bình	Phú Hữu
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2+...)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	960,02	19,10	101,50	5,04	0,50	9,03	24,97	39,35	0,50	105,02	373,55	245,58	0,63	35,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	235,36	2,88	6,82					9,75		31,17	146,98	27,55		10,21
	<i>Đất trồng lúa **</i>	<i>LUA**/PNN</i>	367,95	162,48	6,82					10,31		48,59	97,90	16,73		25,12
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	68,00	3,03	12,58		0,50	4,87	11,09	8,40	0,30	18,75	8,48			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	650,04	13,17	79,80	5,04		3,16	13,88	21,19	0,20	52,49	218,08	217,35	0,63	25,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,63	0,02	2,31			1,00		0,01		2,61		0,68		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN														
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		97,95	15,00	12,00					1,64		7,31	22,00	20,00		20,00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm hộ gia đình cá nhân	LUA/CLN	97,95	15,00	12,00					1,64		7,31	22,00	20,00		20,00
3	Đất thương mại dịch vụ chuyển mục đích	TMD	2,60	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
4	Đất giao thông nội bộ khu dân cư chuyển mục đích	DGT	5,70	0,50	0,50	0,50	0,20	0,50	0,50	0,50	0,30	0,50	0,50	0,50	0,20	0,50

LUA**: Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2014 đất trồng lúa trên địa bàn quận 9 đã giảm đi rất nhiều, nhưng theo hiện trạng thể hiện trên GCNQSDĐ của người dân vẫn còn đất trồng lúa do quá trình sử dụng đã thay đổi mục đích sử dụng nhưng không cập nhật biến động đất đai trên GCNQSDĐ, và số liệu này không tính vào tổng diện tích tự nhiên trong KHSĐĐ.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng 2018:

Kế hoạch năm 2018 dự kiến còn 0,48 ha, giảm 0,20 ha so với năm 2017, diện tích giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp (Khu đất khai thác tạo vốn xây dựng tuyến vành đai 2).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận 9 có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp phường.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

5. Kiểm tra, rà soát và khẩn trương hoàn tất thủ tục về đất đai (thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất) đối với các dự án chuyên tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2015 trong thời gian công bố kế hoạch sử dụng đất theo quy định tại Điều 49, Luật Đất đai.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ban - ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 9 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Vĩnh Tuyến